ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4875 /QĐ-UBND	*An Giang, ngày 27 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Danh mục thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần thuộc phạm vi quản lý của Sở Nội vụ tỉnh An Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 224/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ; Nghị định số 309/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 367/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Quyết định số 1316/QĐ-BNV ngày 21 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần thuộc phạm vi chức năng quản

lý nhà nước của Bộ Nội vụ; Danh mục thủ tục hành chính có đối tượng thuộc trách nhiệm quản lý của các bộ, ngành khác do bộ, ngành cung cấp dịch vụ công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 2004/TTr-SNV ngày 26 tháng 10 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần thuộc phạm vi quản lý của Sở Nội vụ tỉnh An Giang, gồm có:

1. Phụ lục I: Danh mục thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình thuộc phạm vi quản lý của Sở Nội vụ tỉnh An Giang

2. Phụ lục II: Danh mục thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần thuộc phạm vi quản lý của Sở Nội vụ tỉnh An Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 415/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Nội vụ tỉnh An Giang.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ triển khai cập nhật danh mục thủ tục hành chính đủ điều kiện để thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần lên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát TTHC - BTP;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP.UBND tỉnh;
- VNPT An Giang;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Trung tâm PVHCC;
- Lưu: VT, pmtrang.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Phong

PHỤ LỤC I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐỦ ĐIỀU KIỆN CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA SỞ NỘI VỤ TỈNH AN GIANG

(Kèm theo Quyết định số 4875 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
A.	**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (62 TTHC)**		
I.	**LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG**		
1	1.001257	Giải quyết một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
2	1.010801	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	
3	1.010802	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	
4	1.010803	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	
5	1.010804	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	
6	1.010805	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	
7	1.010808	Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh	
8	1.010809	Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động	
9	1.010811	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	
10	1.010819	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
11	1.010820	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	
12	1.010821	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
13	1.010822	Giải quyết phụ cấp đặc biệt hằng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên	
14	1.010823	Hưởng lại chế độ	
15	1.010824	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	
16	1.010825	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	
17	1.014359	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế	
18	2.002307	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	
19	2.002308	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	
II.	**LĨNH VỰC TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ**		
1	1.012943	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	
2	1.012945	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	
3	1.012946	Hội tự giải thể	
4	1.012947	Cho phép hội đặt văn phòng đại diện	
5	1.012948	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	
6	1.014938	Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	
7	1.014939	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	
8	1.014940	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ	
9	1.014941	Quỹ tự giải thể	
III.	**LĨNH VỰC CÔNG TÁC THANH NIÊN**		
1	2.001683	Xác nhận phiên hiệu thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	
IV.	**LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG**		
1	2.001955	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
2	1.000414	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động	
3	1.009466	Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể	
4	1.009467	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể.	
5	1.012091	Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc	
V.	**LĨNH VỰC QUẢN LÝ LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC**		
1	1.000502	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày)	
2	1.013730	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng từ 90 ngày trở lên)	
3	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	
4	1.115115	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập	
VI.	**LĨNH VỰC LƯU TRỮ**		
1	1.013932	Sử dụng tài liệu lưu trữ tại lưu trữ lịch sử của Nhà nước	
VII.	**LĨNH VỰC AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG**		
1	2.000111	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho doanh nghiệp	
2	1.116316	Kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro cao thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nội vụ tại Danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 16/2026/TT-BNV	
VIII.	**LĨNH VỰC VIỆC LÀM**		
1	1.014746	Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm	
2	1.014747	Hỗ trợ người lao động tham gia đào tạo, nâng cao trình độ kỹ năng nghề	
3	1.014748	Hưởng trợ cấp thất nghiệp	
4	1.014749	Thông báo hằng tháng về việc tìm kiếm việc làm	
5	1.014750	Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp	
6	1.014751	Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp	
7	1.014752	Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp	

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
8	1.014753	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp	
9	1.014754	Hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động	
10	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	
11	1.014197	Cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	
12	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	
13	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	
14	1.014200	Cấp lại giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	
15	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	
IX.	**LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG NGHỀ**		
1	1.115478	Cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia	
2	1.115479	Cấp lại giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia	
3	1.115480	Cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia	
4	1.115481	Cấp lại chứng chỉ kỷ năng nghề quốc gia	
5	1.115482	Đề nghị hỗ trợ tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia	
6	1.115483	Đề nghị hỗ trợ tham đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề	
B.	**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (11 TTHC)**		
I.	**LĨNH VỰC TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ**		
1	1.013706	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội.	
2	1.013707	Chia, tách; sát nhập; hợp nhất hội.	
3	1.013708	Hội tự giải thể.	
4	1.013709	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
5	1.013710	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	
6	1.014944	Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	
7	1.014945	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn hoạt động	
8	1.014946	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ	
9	1.014947	Quỹ tự giải thể	
II.	**LĨNH VỰC QUẢN LÝ LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC**		
1	1.013734	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết	
III.	**LĨNH VỰC VIỆC LÀM**		
1	2.002821	Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên	

PHỤ LỤC II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐỦ ĐIỀU KIỆN CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỘT PHẦN THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA SỞ NỘI VỤ TỈNH AN GIANG

(Kèm theo Quyết định số 4875/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
A.	**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (37 TTHC)**		
I.	**LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG**		
1	1.010806	Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	
2	1.010807	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an	
3	1.010810	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	
4	1.010812	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	
5	1.010813	Đưa người có công đối với trường hợp đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý về nuôi dưỡng tại gia đình	
6	1.010814	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Nội vụ quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	
7	1.010815	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	
8	1.010816	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	
9	1.010817	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	
10	1.010818	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	
11	1.010826	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
12	1.010827	Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú	
13	1.010828	Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng	
14	1.010829	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	
15	1.010830	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	
16	2.001157	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	
17	2.001396	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	
18	1.013746	Xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin bằng phương pháp thực chứng	
19	1.013747	Lấy mẫu để giám định ADN xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin	
20	1.013748	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với thương binh không công tác trong quân đội, công an, người hưởng chính sách như thương binh có vết thương đặc biệt tái phát và điều chỉnh chế độ	
21	1.013749	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B, C, K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền Nam hoạt động sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng	
22	1.004964	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	
23	1.012927	Công nhận ban vận động thành lập hội	
24	1.012929	Thành lập hội	
25	1.012942	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	
26	1.014936	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	
27	1.014937	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận Hội đồng quản lý quỹ; công nhận Hội đồng quản lý quỹ khi thay đổi, bổ sung thành viên hoặc hết nhiệm kỳ	

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
II.	**LĨNH VỰC CÔNG CHỨC - VIÊN CHỨC**		
1	1.115960	Xét tuyển viên chức	
2	1.115959	Thi tuyển viên chức	
3	1.014113	Xét tuyển công chức	
4	1.014111	Thi tuyển công chức	
5	1.014318	Tuyển chọn Tổng công trình sư Dự án	
6	1.014319	Tuyển chọn Kiến trúc sư trưởng cấp bộ, cấp tỉnh, Dự án	
7	1.014352	Tuyển chọn chuyên gia	
8	2.002341	Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động.	
9	2.002343	Hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp	
10	1.013937	Công nhận tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt	
B.	**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (14 TTHC)**		
I.	**LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG**		
1	1.013750	Thăm viếng mộ liệt sĩ	
2	1.010833	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	
II.	**LĨNH VỰC TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ**		
1	1.013702	Công nhận ban vận động thành lập hội.	
2	1.013703	Thành lập hội.	
3	1.013704	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	
4	1.014942	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	
5	1.014943	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận Hội đồng quản lý quỹ; Công nhận Hội đồng quản lý quỹ khi thay đổi, bổ sung thành viên hoặc hết nhiệm kỳ	
III.	**LĨNH VỰC CÔNG CHỨC - VIÊN CHỨC**		

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
1	1.115960	Xét tuyển viên chức	
2	1.115959	Thi tuyển viên chức	
3	1.014113	Xét tuyển công chức	
4	1.014111	Thi tuyển công chức	
5	1.014318	Tuyển chọn Tổng công trình sư Dự án	
6	1.014319	Tuyển chọn Kiến trúc sư trưởng cấp bộ, cấp tỉnh, Dự án	
7	1.014352	Tuyển chọn chuyên gia	